

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị sản xuất (giá 2010)	Tỷ đồng	989.1	1,029.7	1,029.7	1,070.9	104.1	104.0
a	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	314.2	316.9	316.9	329.6	100.9	104.0
b	Công nghiệp, xây dựng	"	322.5	374.2	374.2	389.16	116.0	104.0
c	Dịch vụ	"	352.40	338.6	338.6	352.1	96.1	104.0
2	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn (Giá HH)	Tỷ đồng						
3	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	1000 USD						
4	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	"						
5	Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	618.4	424.5	572.99	422.109	92.7	73.7
	- Thu trên địa bàn	"	112.2	56	63	62	56.1	98.4
	- Ngân sách tỉnh điều tiết bổ sung cho ngân sách huyện	"	506.2	367.64	398.30	347.26	78.7	87.2
6	Chi ngân sách địa phương		656.88	424.04	654.50	417.23	99.6	63.7
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý + CTMT	Tỷ đồng	114.34	84.85	84.85	50.95	74.2	60.0
	- Vốn cân đối do NS địa phương	Tỷ đồng						
	TD: Đầu tư từ nguồn SD đất	Tỷ đồng						
	- Vốn hỗ trợ từ NSTW	Tỷ đồng						
	TD: + CTMTQG và dự án	Tỷ đồng						
	+ Hỗ trợ có mục tiêu	Tỷ đồng						
	- Vốn ngân sách khác	Tỷ đồng						
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	382.35	338.99	404.85	365.93	105.9	90.4
	Trong đó:	Tỷ đồng						
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng						
	- Chi cho sự nghiệp y tế	Tỷ đồng						
	- Chi cho quản lý hành chính	Tỷ đồng						
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	226.8	157.0	157.0	206.7	69.2	131.6
8	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	xã		1	1	1		

CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN							
1	Giá trị sản xuất							
	Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	314.2	344.1	344.1	351.0	109.5	102.0
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	455.7	462.2	462.2	515.2	101.4	111.5
	- Nông nghiệp	"	386.2	392.7	392.7	294.9	101.7	75.1
	TĐ: + Trồng trọt	"	232.9	234.1	234.1	200.3	100.5	85.6
	+ Chăn nuôi	"	153.3	156.8	156.8	94.6	102.3	60.3
	- Lâm nghiệp	"	49.2	51.0	51.0	41.5	103.7	81.4
	- Ngư nghiệp	"	20.3	18.5	18.5	14.6	91.1	78.9
2	Giá trị sản phẩm thu hoạch	Triệu đồng						
	- Trên 1 ha đất canh tác	"						
	- Trên 1 ha nuôi trồng thủy sản	"						
3	Sản phẩm chủ yếu:							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	19,639	19,596	19,813	20,008	100.9	101.0
	TĐ: + Thóc	"	14,361	14,316	14,469	14,664	100.7	101.3
	+ Ngô	"	5,278	5,280	5,344	5,344	101.3	100.0
	TĐ: sản lượng ngô vụ thu	Tấn						
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	442	448	448	449	101.4	100.2
	- Cà phê nhân	Tấn	200	436	225	500	112.5	222.2
	- Sắn củ	Nghìn tấn	32,300	30,600	32,585	33,303	100.9	102.2
	- Lạc vỏ	'						
	- Sản lượng quả các loại	'	1,181	1,200	1,638	1,700	138.7	103.8
	- Sản lượng cỏ chăn nuôi	"						
	- Sản lượng rau các loại	'	950	950	2,222	960	233.9	43.2
4	Diện tích một số cây trồng chủ yếu	Ha	10,944	10,670	11,414	11,729	104.3	102.8
a	Lúa cả năm	Ha	4,619	4,629	4,630	4,680	100.2	101.1
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	825.6	828.0	838.7	840.0	101.6	100.2
	Năng suất	Tạ/ha	57.0	57.0	57.0	57.0	100.0	100.0
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	1,203	1,211	1,241	1,250	103.2	100.7
	Năng suất	Tạ/ha	50.1	49.3	49.3	50.0	98.4	101.4
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	2,590	2,590	2,550	2,590	98.5	101.6
	Năng suất	Tạ/ha	14.0	14.0	14.0	14.0	100.0	100.0
b	Ngô: Diện tích	Ha	1,634	1,600	1,600	1,600	97.9	100.0
	Năng suất	Tạ/ha	32	33	33	33	102.2	100.0
c	Cà phê							

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số: 02

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	Tổng diện tích	Ha	307	304	347	347	112.9	100.0
	TĐ: + Diện tích trồng mới	Ha	0					
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	99	274	126	274	127.3	217.5
	Năng suất	Tạ/ha	15	12	12	12	80.0	100.0
d	Sản							
	Tổng diện tích	Ha	3,230	3,000	3,265	3,265	101.1	100.0
	TĐ: - Diện tích sản nguyên liệu	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha	100.0	102.0	100.0	100.0	100.0	100.0
e	Cây ăn quả	Ha	954.8	961.8	1,321.0	1,627.0	138.4	123.2
f	Cỏ chăn nuôi	Ha	30	30	30	30	100.0	100.0
k	Trồng rau	Ha	169	145	221	180.0	130.8	81.4
h	Trồng hoa	Ha						
5	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	69.164	72.324	72.324	75.087	104.6	103.8
	- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	536	686	190	300	35.5	157.9
	Trong đó:							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	402	500	90	300	22.4	333.3
	TĐ: Dự án 661	Ha						
	Dự án rừng đặc dụng	Ha						
	+ Rừng sản xuất	Ha	134	186	100		74.6	0.0
	TĐ: Rừng nguyên liệu giấy	Ha						
	Rừng nguyên liệu khác	Ha						
	- Trồng cây phân tán	Triệu cây	0.075	0.025	0.091	0.025	121,2	27,5
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Nghìn ha	831.6	1,140.9	1,140.9	1,140.9	137.2	100.0
	- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Nghìn ha						
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	28.986	20.354	23.288	23.288	80.3	100.0
	- Khai thác chế biến lâm sản							
	TĐ: + Sản lượng gỗ	m3						
	+ Lâm sản ngoài gỗ	Nghìn cây						
6	Chăn nuôi							
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	13,395	13,670	13,670	14,498	102.1	106.1
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	9,783	10,070	10,070	10,381	102.9	103.1
	TĐ: + Bò sữa	Con						
	+ Bò thịt	Con	9,783	10,070	10,070	10,381	102.9	103.1
	- Tổng đàn lợn (trung bình)	Con	20,743	20,580	21,860	21,860	105.4	100.0
	- Tổng đàn ngựa	Con	702	705	705	880	100.4	124.8
	- Tổng đàn dê	Con	3,030	3,005	3,110	3,512	102.6	112.9
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Con	219,267	227,134	227,134	230,400	103.6	101.4
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	2,188	2,200	2,233	2,200	102.1	98.5
7	Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	254.0	254.0	254.0	254.0	100.0	100.0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	- Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	Tấn	434	380	392	400	90.3	102.0
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Giá trị sản xuất							
a	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	320.7	374.2	374.2	406.23	116.7	108.6
	TĐ: riêng Công nghiệp	Tỷ đồng	58.06	80.7	59.7	81.1	102.8	135.8
b	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	459.29	519.36	519.4	540.23	113.1	104.0
	TĐ: riêng Công nghiệp	Tỷ đồng	84.14	119.50	85.2	109.6	101.3	128.6
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%						
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:							
	* Vật liệu xây dựng							
	- Gạch nung các loại	Triệu viên	4.92	-	-	-	0.0	#DIV/0!
	- Ngói nung các loại	Triệu viên						
	- Cát	1000 m3	1.60	2.60	4.60	5.60	287.5	121.7
	- Đá	1000 m3	5.60	-	-	-	0.0	#DIV/0!
	- Sỏi	1000 m3						
	* Chế biến		0.24	0.25	0.25	0.26	104.2	104.0
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m3	0.24	0.25	0.25	0.26	104.2	104.0
4	Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng thêm của sản phẩm công nghiệp	Tỷ đồng						
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	370.0	335.0	430.0	500.0	116.2	116.3
2	Doanh thu ngành dịch vụ (giá HH)	"						
	Trong đó:							
	- Tài chính - Ngân hàng							
	- Vận tải							
	- Khách sạn - Nhà hàng - dịch vụ du lịch							
	- Bưu chính - viễn thông							
3	Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD						
4	Kim ngạch nhập khẩu							
5	Dịch vụ vận tải							
	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn hành khách	8	9	9	9.0	106.3	105.9
	Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK /km	655	670	670	680.0	102.3	101.5
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn. tấn	15	16	16	17.4	105.9	107.4
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu. tấn /km	465	480	500	500.0	107.5	100.0

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	TRỒNG TRỌT							
*	Tổng diện tích gieo trồng	ha	10,775	10,525	11,093	11,794	103.0	106.3
	TĐ: - Cây lương thực có hạt	ha	6,253	6,229	6,230	6,280	99.6	100.8
	- Cây công nghiệp	ha	307	304	347	511.9	113.0	147.4
	- Cây sắn	ha	3,230	3,000	3,265	3,265	101.1	100.0
	- Cây ăn quả	ha	954.8	962	1,221.0	1,527.0	127.9	125.1
	- Trồng cỏ	ha	30	30	30	30	100.0	100.0
	- Cây rau	ha				180		
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	19,639	19,596	19,813	20,008	100.9	101.0
	- Thóc	tấn	14,361	14,316	14,469	14,664	100.7	101.3
	- Ngô	tấn	5,278	5,280	5,344	5,344	101.3	100.0
I	CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT							
*	Tổng diện tích	ha	6,253	6,229	6,230	6,280	99.6	100.8
1	Lúa chiêm xuân							
	- Diện tích	ha	825.6	828	838.7	840	101.6	100.2
	- Năng suất	Tạ/ha	57	57	57	57	100.0	100.0
	- Sản lượng	Nghìn tấn	4,706	4,720	4,781	4,788	101.6	100.2
	+ T.đó diện tích lúa lai	ha						
2	Lúa mùa							
	- Diện tích	ha	1,203	1,211	1,241	1,250	103.2	100.7
	- Năng suất	Tạ/ha	50.1	49.3	49.3	50	98.4	101.4
	- Sản lượng	Nghìn tấn	6,029	5,970	6,118	6,250	101.5	102.2
	+ T.đó diện tích lúa lai	ha						
3	Lúa nương							
	- Diện tích	ha	2,590	2,590	2,550	2,590	98.5	101.6
	- Năng suất	Tạ/ha	14	14	14	14	100.0	100.0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	- Sản lượng	Nghìn tấn	3,626	3,626	3,570	3,626	98.5	101.6
4	Cây ngô							
	- Diện tích	ha	1,634	1,600	1,600	1,600	97.9	100.0
	- Năng suất	Tạ/ha	32	33.0	33	33.0	102.2	100.0
	- Sản lượng	Nghìn tấn	5,278	5,280	5,344	5,344	101.3	100.0
	+ T.đó: Ngô vụ thu	ha						
II	CÂY MÀU KHÁC					3,445		
1	Cây sắn					33,305		
	- Diện tích	ha	3,230	3,000	3,265	3,265	101.1	100.0
	- Năng suất	Tạ/ha	100	102	102	102	102.0	100.0
	- Sản lượng	Nghìn tấn	32,300	30,600	32,585	33,303	100.9	102.2
	- Rau màu	ha						
	- Diện tích	ha				180		
	- Sản lượng					1.8		
III	CÂY CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU							
*	Tổng diện tích	ha	322.4	319	363	512	112.6	141.0
1	Cây cà phê							
	- Tổng diện tích	ha	307.4	304	347	347	112.9	100.0
	+ TĐ: Diện tích kinh doanh	ha	99	274	126	274	127.3	217.5
	- Sản lượng cà phê nhân	tấn	200	435.6	225	500	112.5	222.2
	- Diện tích trồng mới	ha						
2	Cây Lạc							
	- Diện tích	ha				150		
	- Năng suất	Tạ/ha				12		
	- Sản lượng	tấn				180.0		
3	Cây đậu tương							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	- Diện tích	ha	15	15	16	15	106.7	93.8
	- Năng suất	Tạ/ha	9.33	9.4	9.4	9.4	100.8	100.0
	- Sản lượng	tấn	13.995	14.1	15.0	14.1	107.5	93.8
IV	CÂY ĂN QUẢ							
	- Tổng diện tích	ha	954.8	961.8	1221,3	1527,9	137.3	123.2
	- Sản lượng quả	tấn	1,181	1,200	1,638	1,700	138.7	103.8
V	TRỒNG CỎ	ha	30	30	30	30	100.0	100.0
B	CHĂN NUÔI							
1	Đàn gia súc, gia cầm	Con	266,920	275,164	276,549	281,531	103.6	101.8
	- Đàn trâu	Con	13,395	13,670	13,670	14,498	102.1	106.1
	- Đàn bò	Con	9,783	10,070	10,070	10,381	102.9	103.1
	+ T.đó đàn bò sữa	Con	0					
	- Đàn ngựa	Con	702	705	705	880	100.4	124.8
	- Đàn dê	Con	3,030	3,005	3,110	3,512	102.6	112.9
	- Đàn gia cầm	Con	219,267	227,134	227,134	230,400	103.6	101.4
	- Đàn lợn trên 2 tháng tuổi	Con	20,743	20,580	21,860	21,860	105.4	100.0
	- Đàn ong	Đàn						
2	Sản phẩm chăn nuôi	Tấn	2,188	2,200	2,233	2,200	102.1	98.5
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2,188	2,200	2,233	2,200	102.1	98.5
	- Sản lượng sữa tươi	"						
3	Thủy sản							
	- Diện tích ao, hồ	ha	254	254	254	254	100.0	100.0
	- Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	tấn	434	380	392	388	90.3	99.0

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	So sánh	
				KH	TH cả năm		TH 2018/ TH 2017 (%)	TH 2018/KH 2018 (%)
I	Trồng rừng tập trung							
1	Phân theo dự án		796.53	685.6	190.0	450.0	23.9	27.7
1.1	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha	535.75	685.6	100.0	450.0	18.7	14.6
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	401.75	500.0		450.0	-	-
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	ha	134.0	185.6	100.0		74.6	53.9
1.2	Trồng rừng phòng hộ thay thế	ha	220		90			
1.3	Trồng rừng theo chương trình Nghị quyết 30a		40.78					
-	Trồng rừng phòng hộ							
-	Trồng rừng sản xuất		40.78					
1.4	Dự án phát triển lâm nghiệp (KFW7)	ha						
1.5	Công ty nguyên liệu giấy Bãi Bằng	ha						
1.6	Dự án trồng rừng dọc tuyến giao thông	ha						
2	Phân theo nguồn vốn		796.53	685.6	190.0	350.0	23.9	27.7
2.1	Ngân sách Trung ương	ha	535.75	685.6	190.0	350.0	35.5	27.7
-	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha	535.75	685.6	100.0	350.0	18.7	14.6
+	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	401.75	500.0	-	250.0	-	-
+	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	ha	134.00	185.6	100.0	100.0	74.6	53.9
-	Trồng rừng thay thế	ha	220		90			
-	Chương trình Nghị quyết 30a của Chính phủ	ha	40.78					
+	Trồng rừng phòng hộ	ha						
+	Trồng rừng sản xuất	ha	40.78					
2.2	Ngân sách địa phương	ha						
2.3	Vốn hỗ trợ phát triển (ODA) - DA KFW7	ha						
2.4	Vốn Doanh nghiệp	ha						
-	Công ty Giấy Bãi Bằng	ha						
II	Chăm sóc rừng trồng	ha	831.60	1,140.9	1,140.9	1,140.9	137.2	100.0
1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	804.4	979.7	979.7	979.7	121.8	100.0

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	So sánh	
				KH	TH cả năm		TH 2018/TH 2017 (%)	TH 2018/KH 2018 (%)
1.1	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha	804.4	979.7	979.7	979.7	121.8	100.0
	<i>Trong đó: Diện tích hỗ trợ gạo</i>	<i>ha</i>						
1.2	Chương trình Nghị quyết 30a của Chính phủ	ha						
2	Rừng sản xuất	ha	27.2	161.22	161.22	161.22	592.3	100.0
2.1	Công ty nguyên liệu giấy Bãi Bằng	ha						
2.2	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha	27.22	161.22	161.22	161.22	592.3	100.0
2.3	Dự án phát triển Lâm nghiệp (KFW7)	ha						
2.4	Chương trình Nghị quyết 30a của Chính phủ	ha						
III	Bảo vệ rừng hiện còn	ha	69,164	72,324	72,324	75,087	104.6	100.0
1	Diện tích có vốn cân đối các chương trình, dự án		10,000	12,000	12,000	12,000	120.0	100.0
1.1	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha	10,000	12,000	12,000	12,000	120.0	100.0
	<i>Trong đó: rừng trồng</i>	<i>ha</i>						
1.2	Chương trình ngân sách địa phương cân đối	ha						
	<i>Trong đó: bảo vệ rừng dọc tuyến giao thông</i>	<i>ha</i>						
1.3	Chương trình Nghị quyết 30a của Chính phủ	ha						
	<i>Trong đó: Khoanh mới năm 2013</i>							
1.4	Dự án phát triển Lâm nghiệp (KFW7)	ha						
2	Bảo vệ rừng theo Luật	ha	59,164	60,324	60,324	63,087	102.0	100.0
3	Chi trả dịch vụ môi trường rừng (dự kiến)	ha	66,701.7	66,701.7	66,701.7	66,701.7	100.0	100.0
IV	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	28,986	20,354	23,288	23,288	80.3	114.4
1	Diện tích có vốn cân đối các chương trình, dự án	ha	12,000	12,900	12,900	12,900	107.5	100.0
-	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng	ha						
-	Chương trình ngân sách địa phương cân đối	ha	12,000	12,900	12,900	12,900	107.5	100.0
	<i>Trong đó: KNTS rừng dọc tuyến giao thông</i>	<i>ha</i>						
-	Dự án phát triển lâm nghiệp (KFW7)	ha						
2	Khoanh nuôi theo luật	ha	16,986	7,454	10,388	10,388	61.2	139.4
V	Trồng cây phân tán	cây	75,000	25,000.0	90,945	25,000	121.3	363.8
VI	Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	m3			840			

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	Sản lượng một số SP chủ yếu							
1	Xi măng	Nghìn tấn						
2	Gạch nung	Triệu viên	4.9					
3	Cát sỏi các loại	1000 m3	5.6					
4	Đá	1000 m3	8.5	10	10.2	12	120	118
5	Đường	Nghìn tấn						
6	Chè chế biến	Tấn						
7	Tranh in	Tr.trang						
8	Bia	Nghìn lít						
9	Sữa tươi thanh trùng	Nghìn lít						
10	Nước máy thương phẩm	Triệu m3	0.24	0.25	0.25	0.26	104	104
11	Điện phát ra	Tr.Kwh	10	10	10	10	100	100
12	Quặng thô	Nghìn tấn						

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
1	Vận tải hàng hóa							
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn. tấn	15.3	16.2	16.2	17.4	106	107
	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn. tấn /km	465	480.0	480.0	500.0	103	104
2	Vận tải hành khách							
	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn. người	8.0	8.5	8.5	9.0	106	106
	Số lượt hành khách luân chuyển	Nghìn. người /km	655	670.0	670.0	680.0	102	101

KẾ HOẠCH ĐỊA CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Năm 2019
I	Giao đất, cấp GCNQSD đất		7,614	200	300
1	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	Hộ	7,614	200	300
a	Giao đất ở mới	Hộ	1522	150	200
b	Giao đất sản xuất	Hộ	6092	50	100
	<i>Trong đó: TĐC thủy điện Sơn La</i>	Hộ			
2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất	Tổ chức			
II	Cho tổ chức cho thuê	Tổ chức		0	0
III	Cấp, đổi GCNQSD đất	Giấy	200	300	400
1	Cho hộ ở đô thị	Giấy			100
2	Cho hộ ở nông thôn	Giấy			300
3	Cho tổ chức	Giấy			
IV	Chỉnh lý biến động đất đai	Hồ sơ	420	528	700
1	Tổ chức	Hồ sơ			
2	Hộ gia đình	Hồ sơ	420	528	700